

# Đầu tư công – Tăng tốc

11/2023

# Tổng quan kế hoạch đầu tư công kế hoạch 2021 – 2025

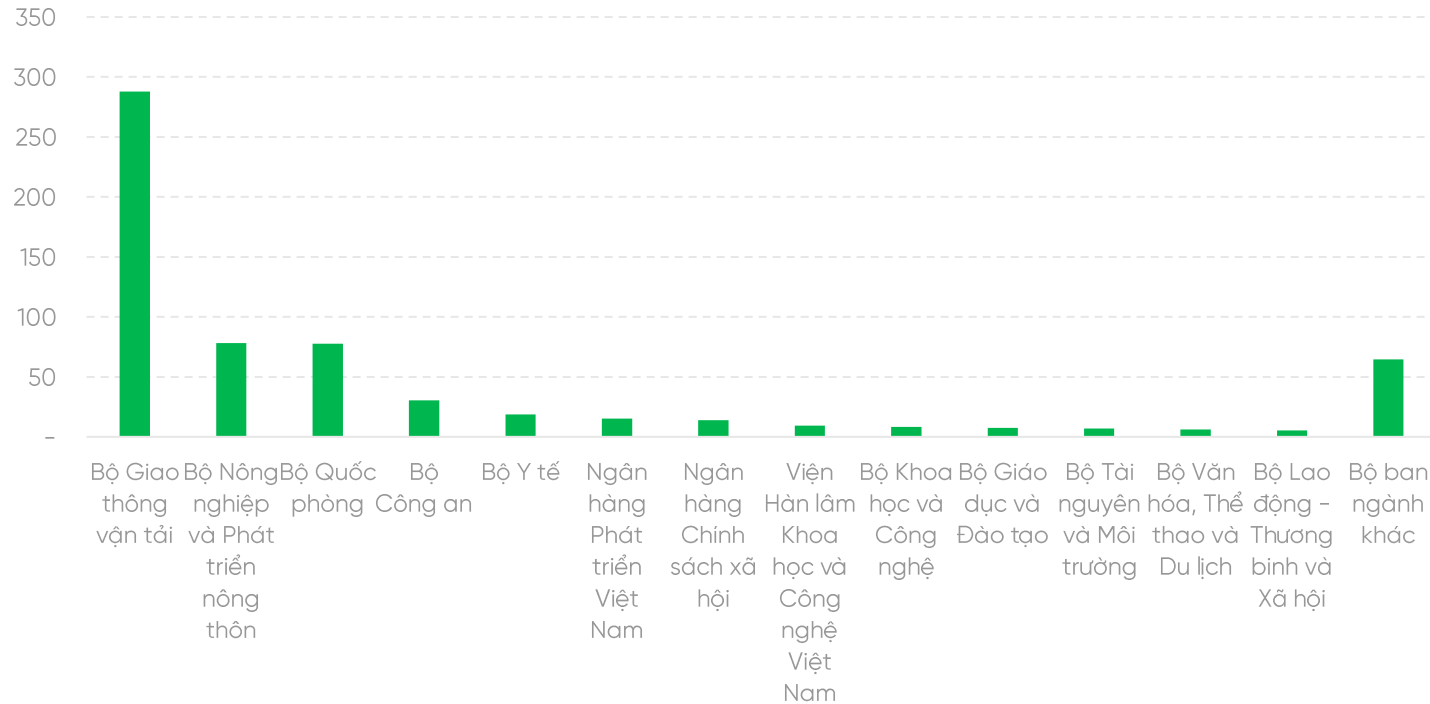
Phân bổ vốn đầu tư công trung hạn NSTW theo lĩnh vực và đơn vị kinh tế

Đơn vị: tỷ VND



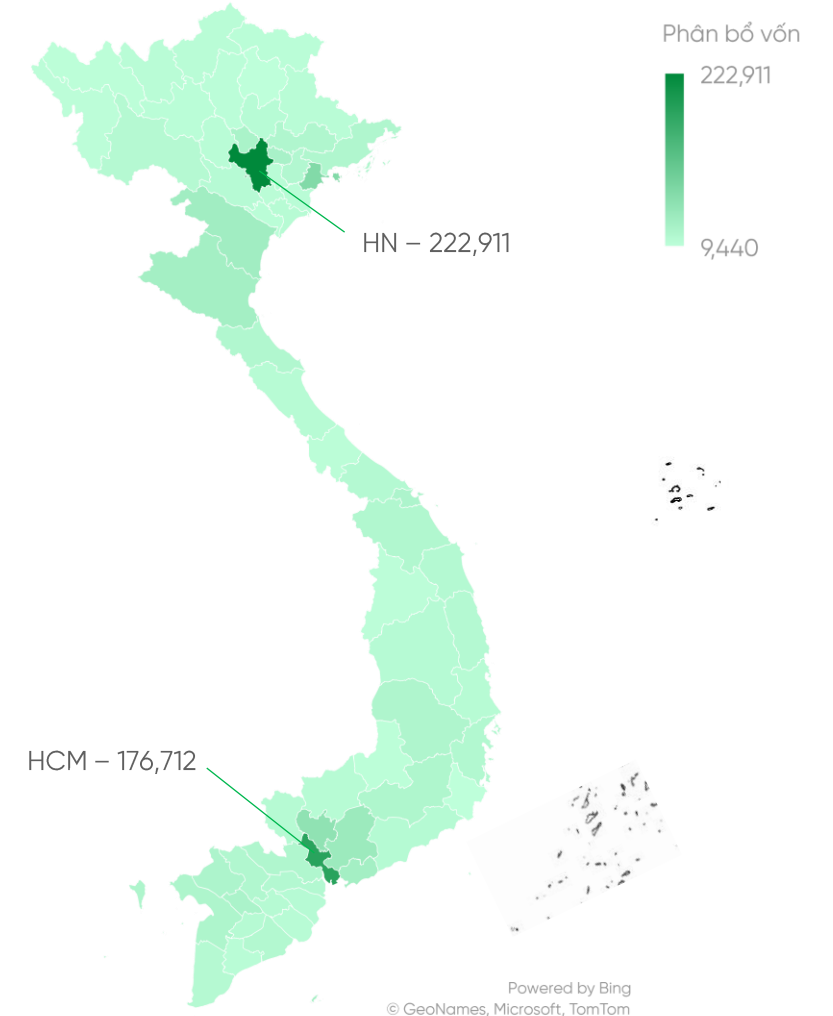
Phân bổ ngân sách đầu tư công theo bộ, cơ quan trung ương

Đơn vị: Nghìn tỷ VND



Phân bổ ngân sách đầu tư công theo địa phương

Đơn vị: tỷ VND

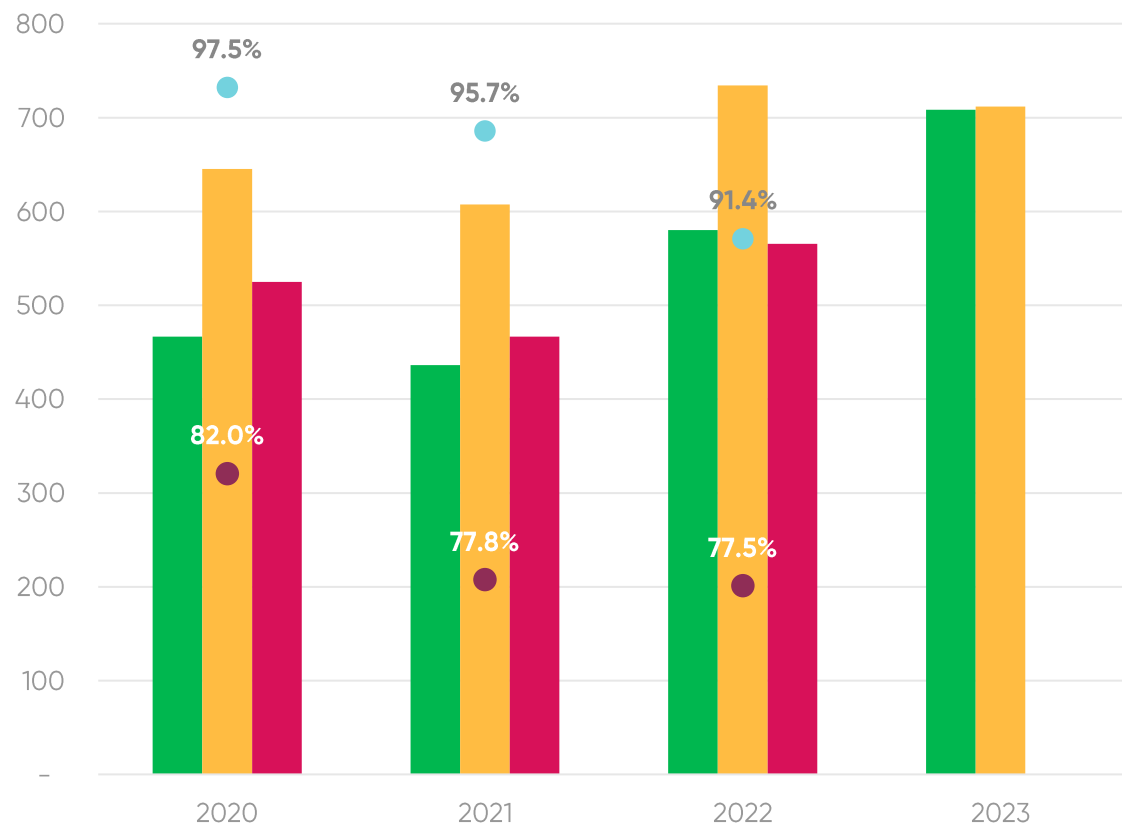


Nguồn: Fiinpro; VSA; VPBankS tổng hợp

# Tổng quan kế hoạch đầu tư công 2023

## Kế hoạch đầu tư công năm 2023

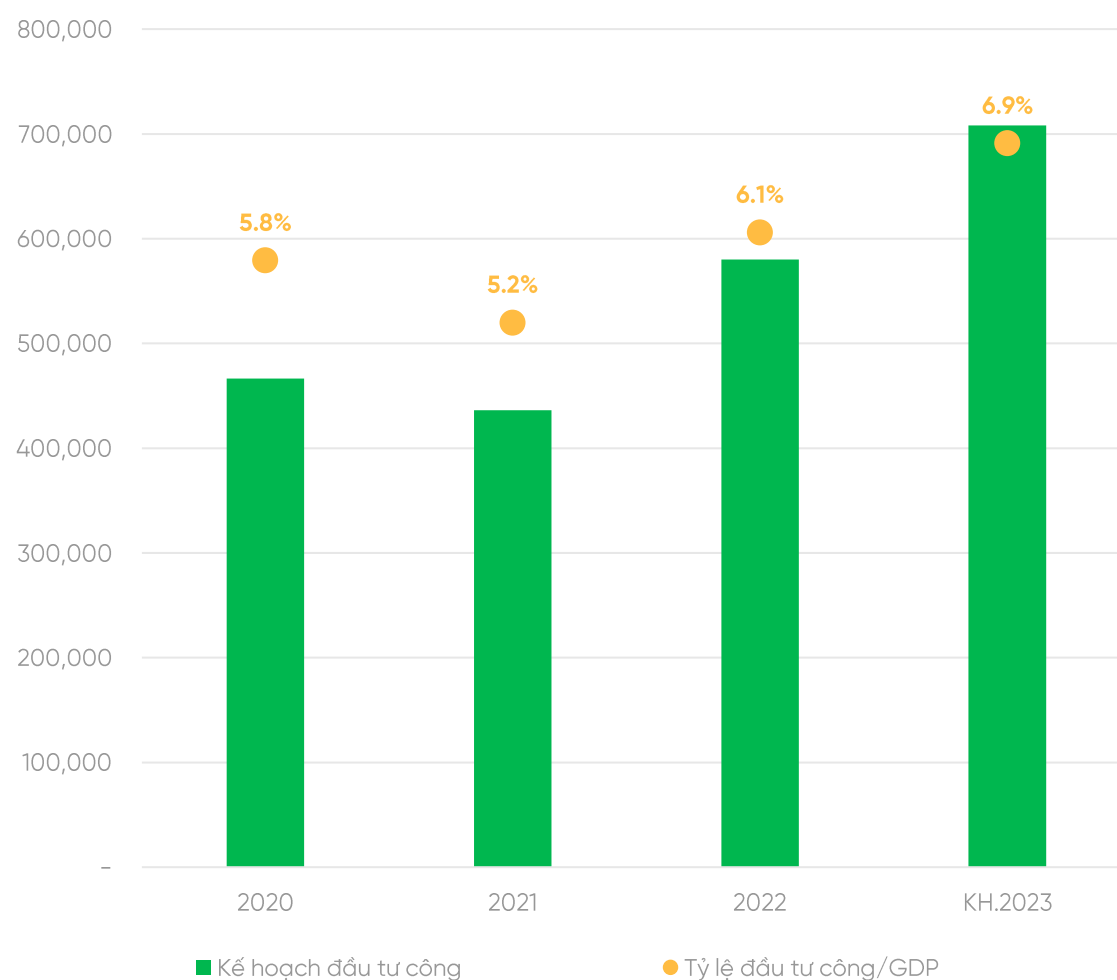
Đơn vị: Nghìn tỷ VND



- Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao
- Kế hoạch (nghìn tỷ VND)
- Giải ngân trong năm
- % giải ngân so với kế hoạch
- % giải ngân so với kế hoạch thủ tướng giao

## Kế hoạch đầu tư công và tỷ trọng trong GDP

Đơn vị: Nghìn tỷ VND



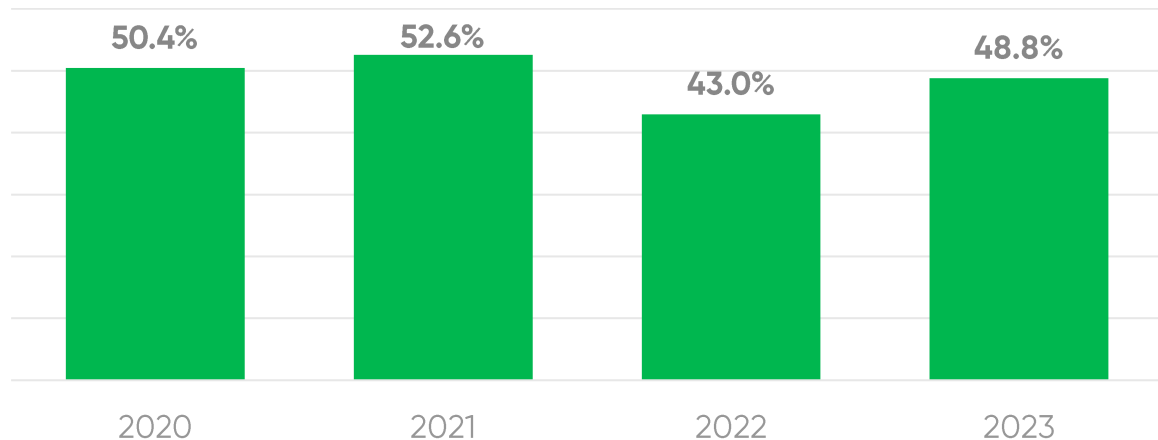
- Kế hoạch đầu tư công
- Tỷ lệ đầu tư công/GDP

Nguồn: Bộ tài chính; Worldbank; VPBankS tổng hợp

# Thực tế giải ngân đầu tư công tới tháng 9/2023

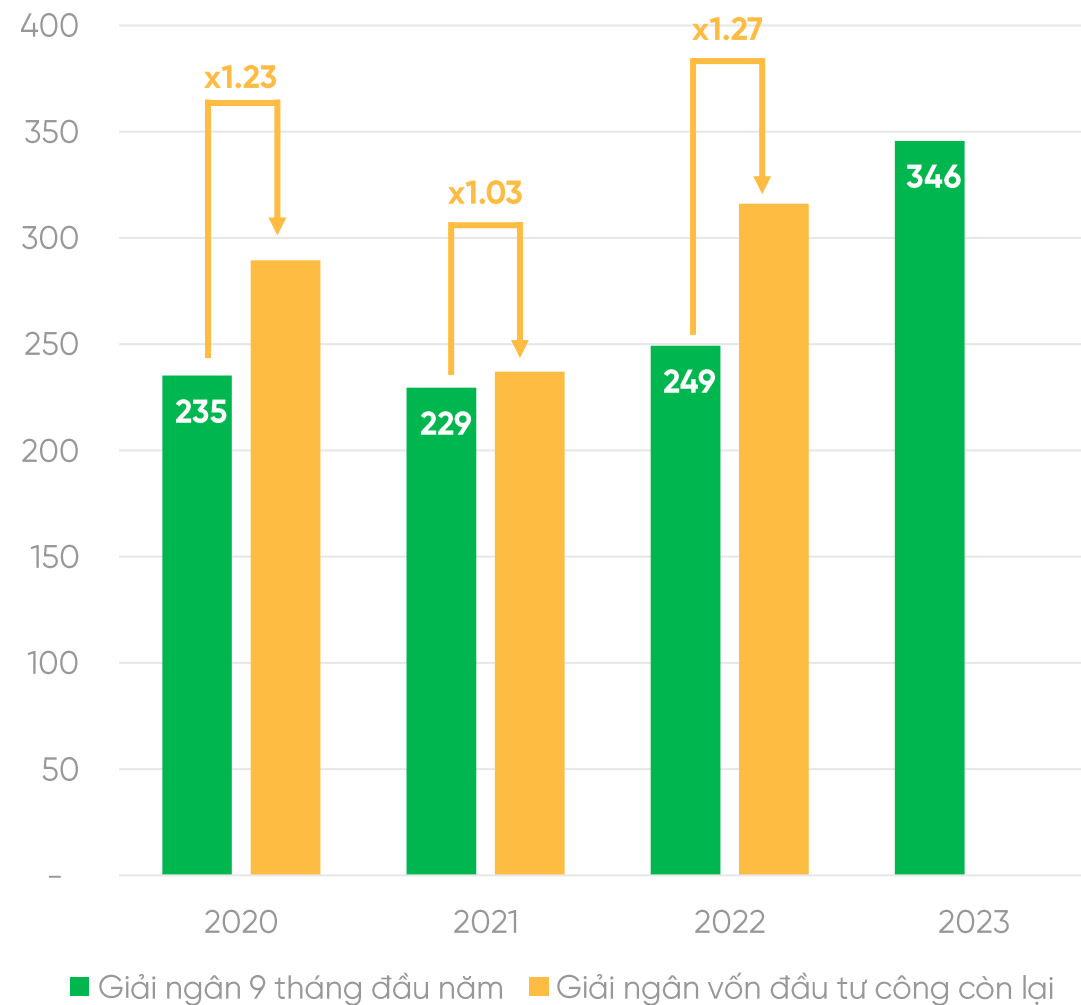
Mức độ hoàn thành kế hoạch giải ngân trong 9 tháng đầu năm

Đơn vị: %



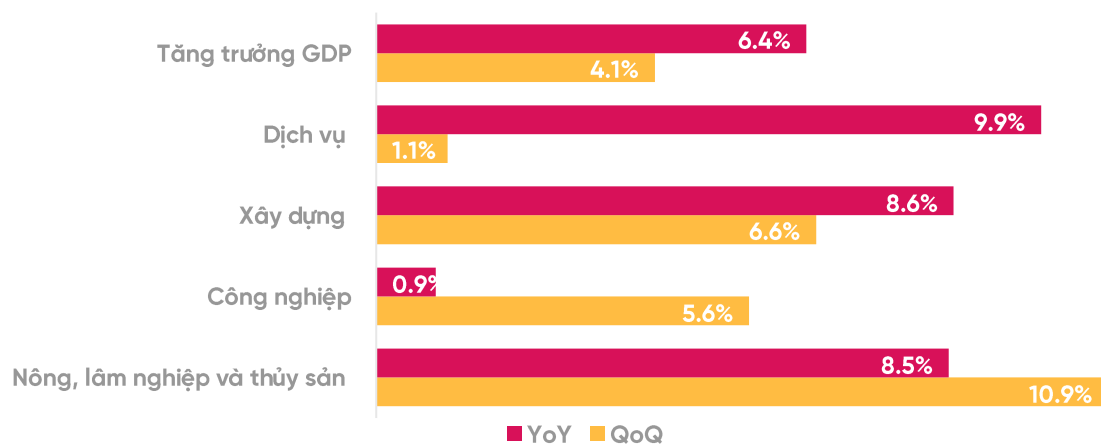
Khối lượng giải ngân thực tế 9 tháng

Đơn vị: Nghìn tỷ VND



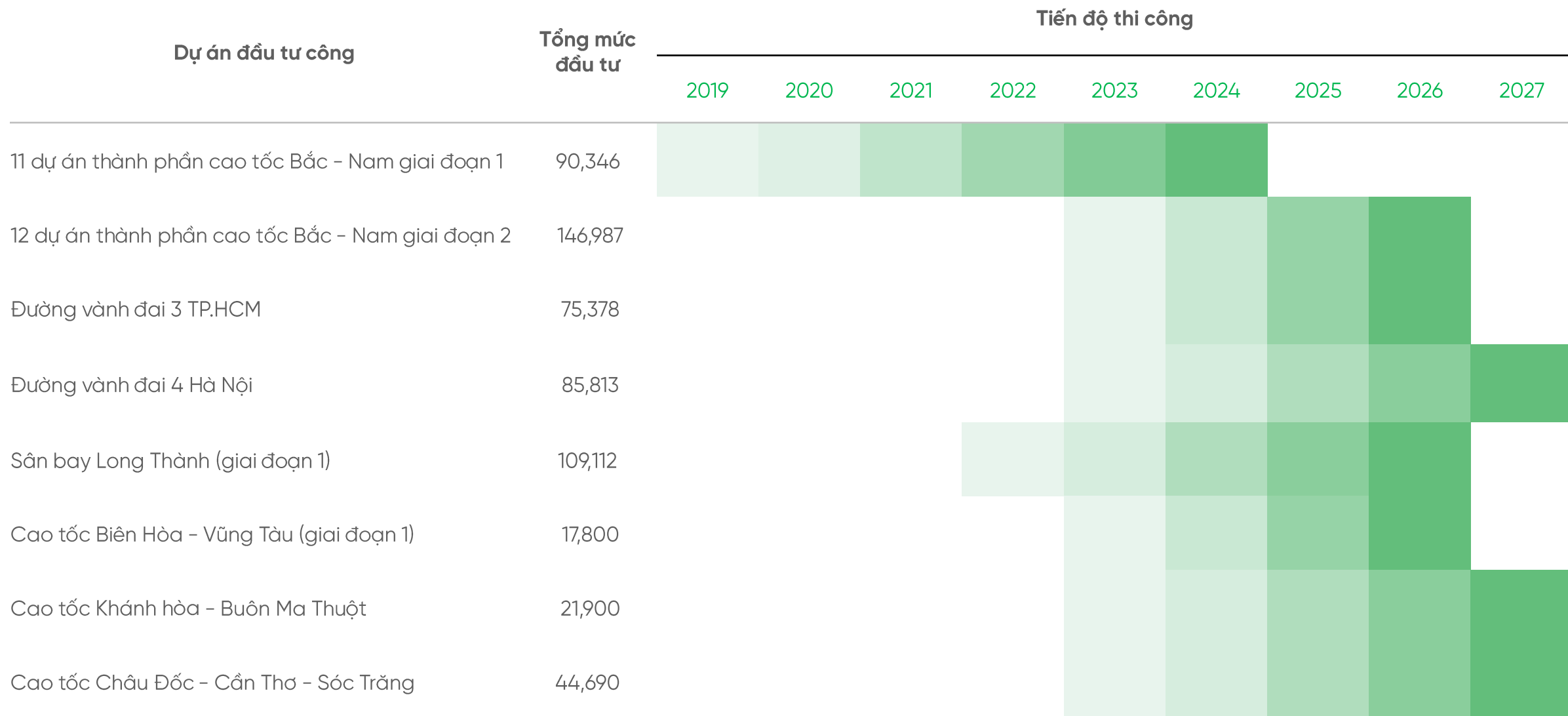
Tăng trưởng GDP theo các ngành kinh tế tới Q3/2023

Đơn vị: %



Nguồn: Bộ tài chính; GSO VPBankS tổng hợp

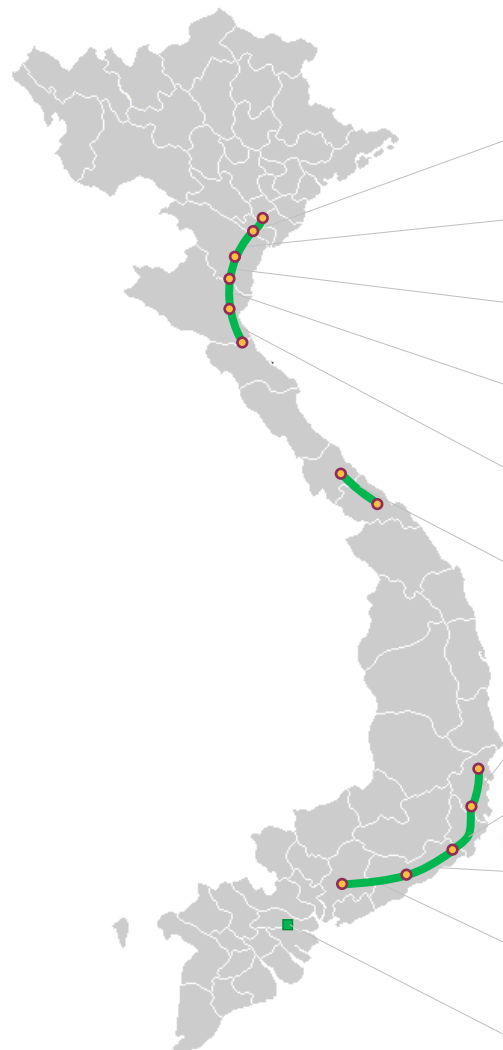
# Các dự án trọng điểm quốc gia



Nguồn: VPBankS tổng hợp

# Cao tốc Bắc – Nam tuyến phía Đông (giai đoạn 1)

Bản đồ vị trí 11 dự án cao tốc

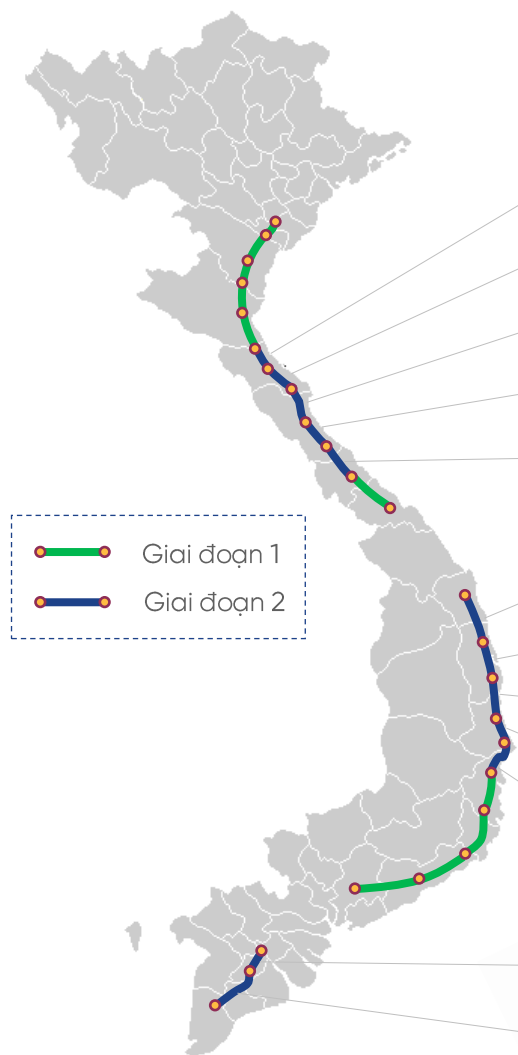


Dự án thành phần	Khởi công	Khánh thành	Độ dài (km)	TMĐT (Tỷ VND)	Hiện trạng
Cao Bồ – Mai Sơn	12/2019	01/2022	15.2	1,607.0	Đã khánh thành 01/2022
Mai Sơn – QL45	09/2020	04/2023	63.4	12,111.0	Đã khánh thành ngày 29/04/2023
QL45- Nghi Sơn	07/2021	10/2023	43.3	5,534.5	Đã khánh thành 18/10/2023
Nghi Sơn – Diễn Châu	07/2021	09/2023	50.0	7,293.2	Đã khánh thành 01/09/2023
Diễn Châu – Bãi Vọt	05/2021	05/2024	49.3	11,157.8	Tháng 10/2023, đạt 56.37% giá trị hợp đồng
Cam Lộ – La Sơn	09/2019	12/2022	98.4	7,669.0	Đã khánh thành 31/12/2022
Nha Trang – Cam Lâm	09/2021	05/2023	49.1	7,615.0	Đã khánh thành 19/05/2023
Cam Lâm – Vĩnh Hảo	09/2021	03/2024	78.5	8,925.0	Tháng 09/2023 đã đạt 75.17% giá trị hợp đồng
Đoạn Vĩnh Hảo – Phan Thiết	09/2020	05/2023	100.8	10,853.9	Đã khánh thành 19/05/2023
Phan Thiết – Dầu giầy	09/2020	04/2023	99.0	12,577.0	Đã khánh thành ngày 29/04/2023
Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu	03/2020	12/2023	6.0	5,003.0	Tháng 11/2023, đã hoàn thành 94% khối lượng

Nguồn: Fiinpro; VSA; VPBankS tổng hợp

# Cao tốc Bắc – Nam tuyến phía Đông (giai đoạn 2)

Bản đồ vị trí 12 dự án cao tốc GĐ 2



Tên dự án	Khởi công	Khánh thành	Độ dài (km)	TMĐT (tỷ VND)	Hiện trạng (Tính đến hết Q3/2023)
Bãi Vọt - Hàm Nghi			35.28	7,644	Đã giải ngân 62.7% kế hoạch 2023
Hàm Nghi - Vũng Áng			54.2	9,735	Đã giải ngân 57.2% kế hoạch 2023
Vũng Áng- Bùng			55.34	12,548	Đã giải ngân 66.0% kế hoạch 2023
Bùng - Vạn Ninh			48.84	9,361	Đã giải ngân 62.9% kế hoạch 2023
Vạn Ninh - Cam Lộ			65.5	9,920	Đã giải ngân 40.8% kế hoạch 2023
Quảng Ngãi - Hoài Nhơn			88	20,470	Đã giải ngân 62.4% kế hoạch 2023
Hoài Nhơn - Quy Nhơn			70.1	12,401	Đã giải ngân 55.4% kế hoạch 2023
Quy Nhơn - Chí Thạnh			61.7	14,802	Đã giải ngân 49.8% kế hoạch 2023
Chí Thạnh - Vân Phong			48.052	10,774	Đã giải ngân 39.9% kế hoạch 2023
Vân Phong - Nha Trang			83.35	11,808	Đã giải ngân 55.0% kế hoạch 2023
Cần Thơ - Hậu Giang			37.65	10,371	Đã giải ngân 89.0% kế hoạch 2023
Hậu Giang - Cà Mau			73.223	17,153	Đã giải ngân 70.9% kế hoạch 2023

Nguồn: Các cơ quan thuộc Bộ GTVT; Bộ KHĐT; VPBankS Research phân tích

## Cao tốc Bắc – Nam tuyến phía Đông (giai đoạn 2)

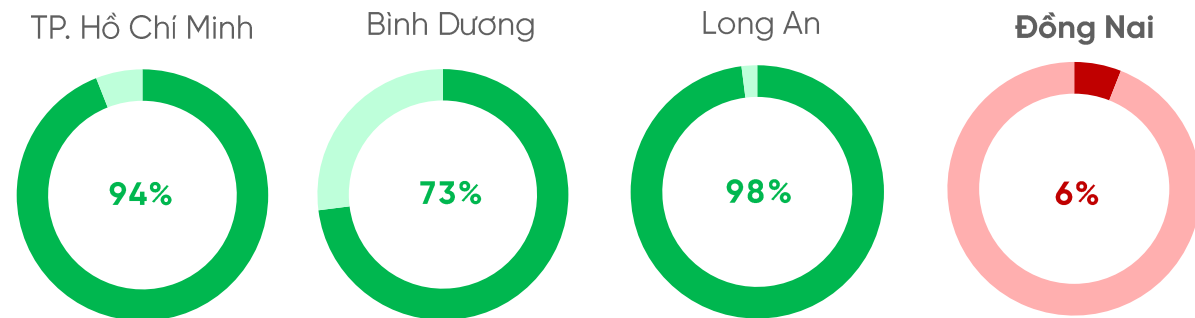
Dự án thành phần	Gói thầu	Khởi công	Khánh thành(*)	Độ dài (km)	Giá trị (tỷ VNĐ)	Nhà thầu
Bãi Vọt – Hàm Nghi	11-XL	01/2023	11/2025	35.28	5,232	<b>VCG</b> – TCT 319 Bộ Quốc Phòng
Hàm Nghi – Vũng Áng	11-XL	01/2023	11/2025	30.00	3,776	Xây dựng Xuân Trường – CTCP 471 – Xây dựng Tự Lập
Hàm Nghi – Vũng Áng	12-XL	02/2023	12/2025	24.20	2,976	Xây dựng Xuân Trường – CTCP Xây lắp 368
Vũng Áng- Bùng	XL-01	03/2023	01/2026	32.50	4,766	Tập đoàn Sơn Hải – <b>VCG</b> – CTCP 484 – CTCP Xây lắp 368 – CTCP 479 Hòa Bình
Vũng Áng- Bùng	XL-02	01/2023	11/2025	23.53	5,098	CTCP ĐT&XD Phương Thành – <b>LCG</b>
Bùng – Vạn Ninh	XL-01	01/2023	11/2025	30.29	3,230	<b>C4G - G36</b> – CTCP ĐTXD Trường Sơn – CTCP 417
Bùng – Vạn Ninh	XL-02	01/2023	11/2025	19.27	2,413	TCT XD Trường Sơn – TM&XD Trung Chính – CTCP ĐTXD Trường Sơn
Vạn Ninh – Cam Lộ	XL-01	01/2023	11/2025	32.95	3,353	Tập đoàn Trường Thịnh – TCT XD Trường Sơn – CTCP Xây lắp 368
Vạn Ninh – Cam Lộ	XL-02	01/2023	11/2025	32.53	2,888	Tập đoàn Trường Thịnh – CC1 – TCT Đường Sắt – Tư vấn Đường cao tốc VN – TV&XD Phong An
Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	XL-01	01/2023	11/2025	30.00	3,862	CTCP Tập đoàn Đèo Cả – <b>HHV</b> – Công ty TNHH ĐTXD Dacinco
Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	XL-02	03/2023	01/2026	27.20	4,130	CTCP Tập đoàn Đèo Cả – CTCP Xây dựng Đèo Cả – <b>HHV</b>
Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	XL-03	03/2023	09/2026	30.80	6,686	CTCP Tập đoàn Đèo Cả – <b>HHV</b> – CTCP Xây dựng Đèo Cả
Hoài Nhơn – Quy Nhơn	11-XL	01/2023	11/2025	23.50	2,960	TCT XD Trường Sơn
Hoài Nhơn – Quy Nhơn	12-XL	02/2023	12/2025	46.59	5,481	Tập đoàn Sơn Hải – Tập đoàn Phúc Lộc – Cienco8 – Tập đoàn Trường Thịnh – CTCP 471
Quy Nhơn – Chí Thạnh	11-XL	03/2023	01/2026	19.60	3,253	Tập đoàn Thuận An – <b>CC1</b> – TCT Công trình đường sắt – <b>SĐT</b> – CTCP XD DV & TM 68
Quy Nhơn – Chí Thạnh	12-XL	01/2023	11/2025	22.10	2,941	ĐTXD&XNK 168 Việt Nam – Trung Nam 18 E&C – PTXD&TM Thuận An + XD DV & TM 68 – Hải Đăng
Quy Nhơn – Chí Thạnh	13-XL	03/2023	01/2026	19.97	5,337	ĐTXD 168 – Trung Nam 18 E&C – <b>TTL</b> – Tập đoàn Cường Thịnh Thi – ĐTXD hạ tầng Khang Nguyên
Chí Thạnh – Vân Phong	XL-01	02/2023	12/2025	24.00	4,300	Tập đoàn Đèo Cả – <b>TTL</b> – TCT XD Lũng Lô – Tập đoàn Phúc Lộc – XD DV & TM 68
Chí Thạnh – Vân Phong	XL-02	01/2023	11/2025	24.05	4,104	Trung Nam 18 E&C – <b>CC1</b> – Tập đoàn xây dựng Miền Trung – Xây dựng Tự Lập
Vân Phong – Nha Trang	XL-01	02/2023	12/2025	52.50	4,700	<b>LCG</b> – ĐT&XD Giao thông Phương Thành – Hải Đăng – ĐTXD &KT VNCN E&C
Vân Phong – Nha Trang	XL-02	01/2023	11/2025	30.85	3,314	Tập đoàn Sơn Hải – <b>VCG</b>
Cần Thơ – Hậu Giang	XL-TT	01/2023	11/2025	37.65	7,555	TCT XD Trường Sơn – <b>G36 - CC1</b> – ĐT XD & KT VNCN E&C – Xây dựng Tân Nam
Hậu Giang – Cà Mau	XL-01	02/2023	12/2025	38.80	6,466	Xây dựng & Lắp máy Trung Nam – <b>C4G</b> – TCT XD Trường Sơn – Xây dựng Tân Nam
Hậu Giang – Cà Mau	XL-02	01/2023	11/2025	22.40	3,717	ĐTXD & KT VNCN E&C – ĐT&PT Hạ tầng 620 – Hải Đăng – SX&XD Thi Sơn
Hậu Giang – Cà Mau	XL-03	02/2023	12/2025	12.03	3,029	<b>CC1</b> – Hải Đăng – Liên hợp xây dựng Vạn Cường – XD&ĐT 492 – Trung Nam 18 E&C

Nguồn: Các cơ quan thuộc Bộ GTVT, Bộ KHĐT, dauthau.asia, VPBankS Research phân tích



# Vành đai 3 Hồ Chí Minh

Tiến độ giải phóng mặt bằng (13/11/2023)



Tiến độ giải ngân vốn kế hoạch 2023 (cập nhật Q3/2023)

Dự án thành phần	Chiều dài dự kiến (km)	Sơ bộ mức đầu tư (tỷ VND)	Mức độ giải ngân KH 2023
<b>Nhóm dự án thành phần thực hiện đầu tư xây dựng</b>	<b>76,34</b>	<b>33.788</b>	<b>22.0%</b>
Dự án thành phần 1: TP. Hồ Chí Minh	47.11	22.412	20.3%
Dự án thành phần 3: Đồng Nai	11.26	2.584	27.2%
Dự án thành phần 5: Bình Dương	11.43	5.752	21.2%
Dự án thành phần 7: Long An	6.54	3.04	54.6%
<b>Nhóm dự án thành phần thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</b>	<b>76,34</b>	<b>41.59</b>	<b>66.6%</b>
Dự án thành phần 2: TP. Hồ Chí Minh	47.51	25.61	83.3%
Dự án thành phần 4: Đồng Nai	11.26	1.284	0.0%
Dự án thành phần 6: Bình Dương	10.76	13.528	46.0%
Dự án thành phần 8: Long An	6.81	1.168	89.7%

Nguồn: Fiinpro; VSA; VPBankS tổng hợp

Các gói thầu lớn đã trúng thầu (mức độ hoàn thành 9/26)

TP. Hồ Chí Minh (4/14 gói thầu)

Gói thầu	Giá trị gói thầu	Liên danh trúng thầu
Gói thầu XL03 Xây dựng Vành đai 3 qua Thành phố Thủ Đức	2,069	Định An – Cầu 75 – Cơ khí xây dựng Thăng Long – Thái Yên – Phúc Thành An
Gói thầu XL09 Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua huyện Bình Chánh	2,259	VNCN E&C – Hải Đăng – Cầu đường Hồng An – Quản lý và Xây dựng công trình giao thông 236 – Vật tư thiết bị và Xây dựng công trình 624
Gói thầu XL09 Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua huyện Củ Chi	2,256	Trường Sơn – 319 Bộ Quốc Phòng – Đại Phong – Tập đoàn CK4 – Tập đoàn Quang Phúc
Gói thầu XL09 Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua huyện Hoắc Môn	1,418	<b>C4G</b> – Giao thông T&T – <b>CTS</b> – <b>L18</b>

Bình Dương (2/4 gói thầu)

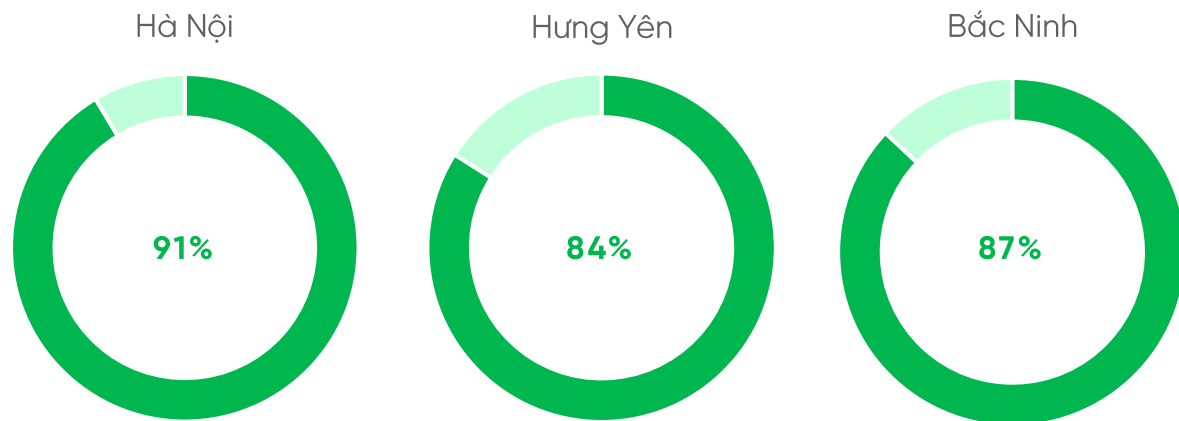
Gói thầu	Giá trị gói thầu	Liên danh trúng thầu
Gói thầu XL2 Thi công xây dựng nút giao Bình Chuẩn	557.165	Đại Thiên Trường – Thái Sơn
Gói thầu XL4 Thi công xây dựng cầu Bình Gởi	650.97	Xây dựng Hạ tầng Bắc Trung Nam – Xây dựng và Lắp máy Trung Nam

Long An (3/3 gói thầu)

Gói thầu	Giá trị gói thầu	Liên danh trúng thầu
Tại gói thầu XL1: Xây dựng tuyến chính cao tốc	537.75004	Đại Á Châu – Xây lắp Thương mại Delta – Tân Hoàng Long
Gói thầu XL2 Xây dựng cầu Tân Bửu tuyến chính cao tốc, đường song hành	1130.532	Xây dựng Tân Nam – <b>ICN</b> – Núi Hồng
Gói thầu XL3 Xây dựng Nút giao cuối tuyến	530.366	Đầu tư và Xây dựng Trung Thành – Tam Sơn – <b>TTL</b>

# Vành đai 4 Hà Nội

Tiến độ giải phóng mặt bằng (Q3/2023)



Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			Dự án đầu tư, xây dựng đường song hành			Dự án (3). Dự án đầu tư xây dựng cao tốc theo phương thức đối tác công tư
Dự án (1.1) Hà Nội	Dự án (1.2) Hưng Yên	Dự án (1.3) Bắc Ninh	Dự án (2.1) Hà Nội	Dự án (2.2) Hưng Yên	Dự án (2.3) Bắc Ninh	
Vốn KH đã giải ngân			Vốn KH đã giải ngân			Vốn KH đã giải ngân
56.7%	41.6%	73.2%	80.0%	0%	0%	0%

**Gói thầu**    **Giá trị gói thầu (tỷ đồng)**

**Đơn vị trúng thầu**

Dự án thành phần 2.1: Đầu tư dự án đường song hành tại Hà Nội

08	994	Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn - CTCP Thịnh vượng TVT - CTCP Đầu tư và Xây dựng Thái Yên
09	1,818	Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ( <b>VCG</b> )
10	1,000	Liên danh Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng - Công ty TNHH Tập đoàn CASPI - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - CTCP Quản lý và Xây dựng đường bộ Khánh Hòa
11	890	Liên danh CTCP Tập đoàn Cienco4 ( <b>C4G</b> ) - CTCP Thương mại và Xây dựng Hoàng Long - CTCP Sông Hồng

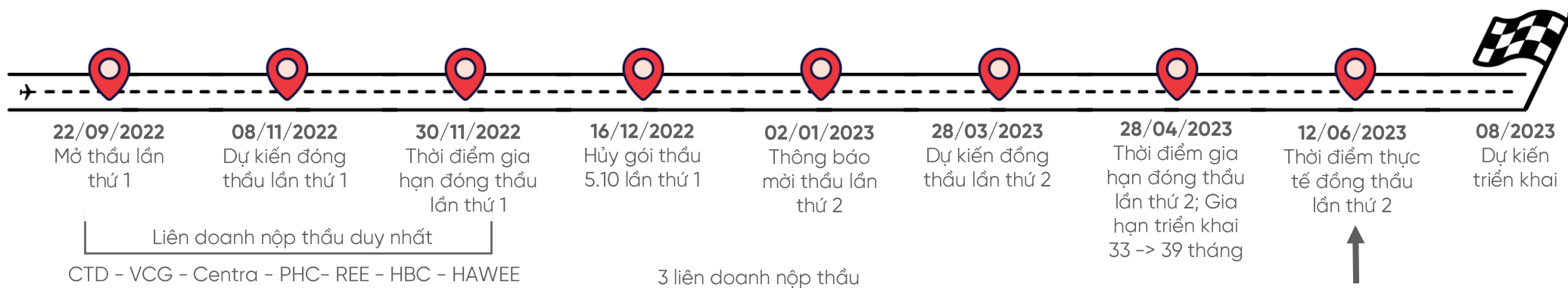
Dự án thành phần 2.2: Đầu tư dự án đường song hành tại Hưng Yên

01	1,254	CTCP Lizen ( <b>LCG</b> )
----	-------	---------------------------

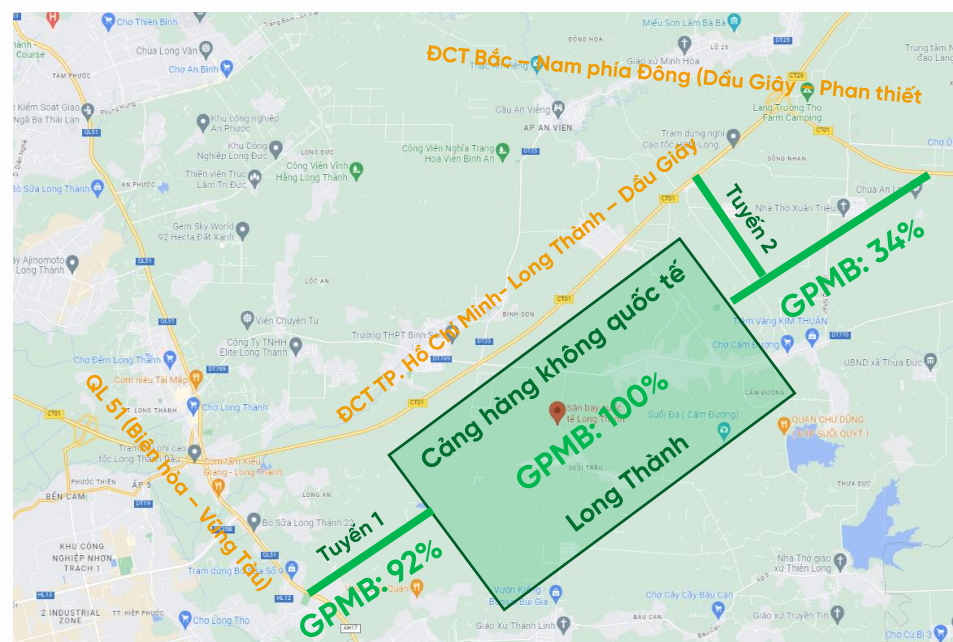
Nguồn: VPBankS tổng hợp

# Sân bay Long Thành

Lịch trình đấu thầu nhà ga hành khách



## Vị trí và tiến độ giải phóng mặt bằng



Nguồn: VPBankS tổng hợp

VIETUR

Tập đoàn IC ISTAS (đứng đầu)

VCG



PHC

CC1

HAN

CTCP ĐTXD Ricons

CTCP ĐTXD Newtecons

CTCP ĐTXD SOL E&C

CTCP Kết cấu ATAD

CTCP HAWEE Cơ điện

CHEC.BCEG.Vietnam contractors

CHEC Ltd (đứng đầu)

XMC



Beijing Construction

Công ty TNHH XD-TM Thuận Việt

CTCP xây dựng CDC

Tổng công ty 789

Công ty TNHH Nhà thép PEB

CTCP ĐT&PT Nhà Hà Nội số 52

CTCP ĐT&XD Samsons Việt Nam

Hoa lư

CTD (đứng đầu)

HBC



Công ty TNHH ĐT XD UNICONS

Tổng công ty Thành An

Công ty TNHH TĐXD Delta

CTCP Xây dựng Central

CTCP Xây dựng An Phong

PLE Company Ltd

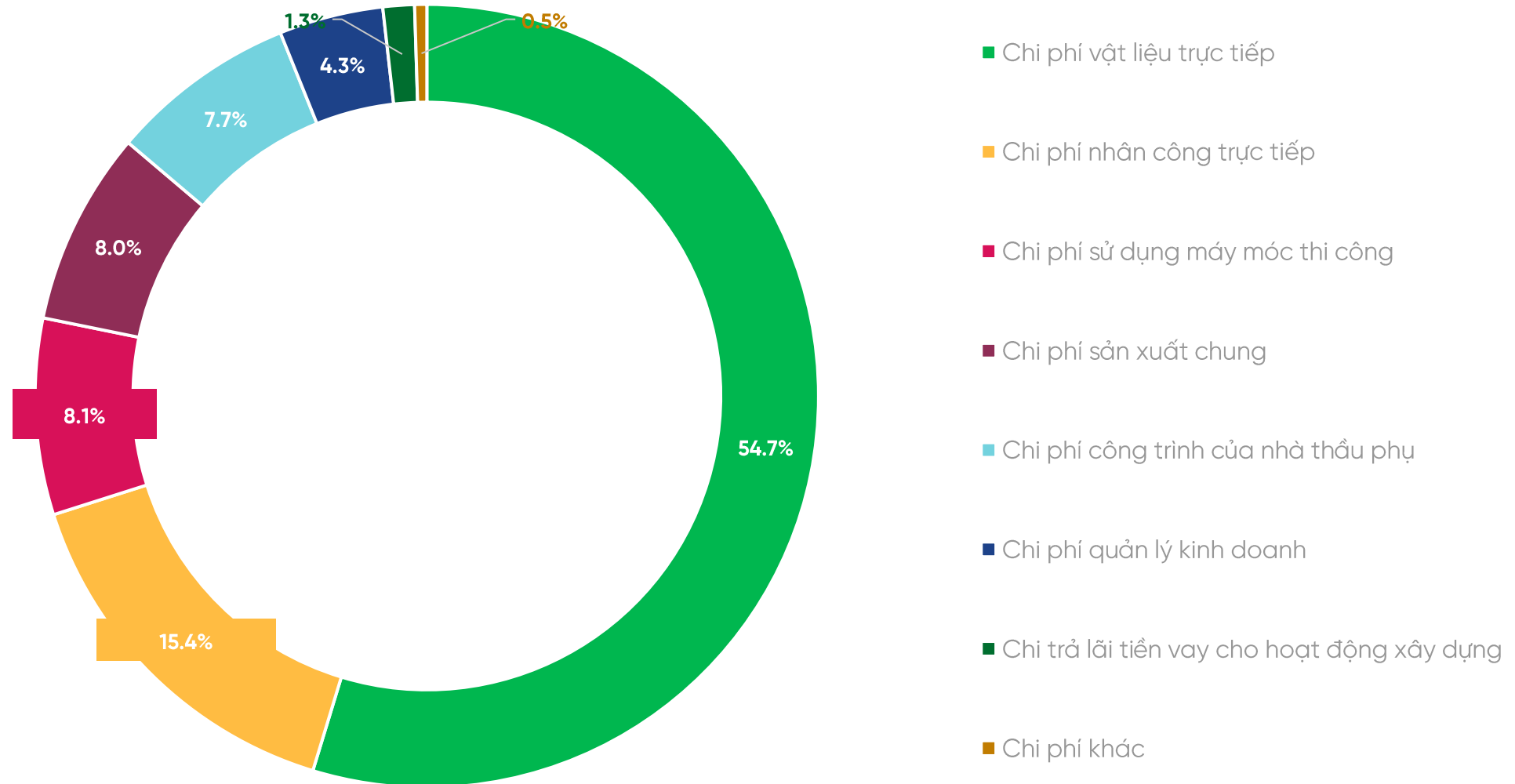
# Sân bay Long Thành

Gói thầu	Nội dung	Đơn vị trúng thầu	Quy mô (tỷ đồng)
5.13	Bảo hiểm xây dựng công trình Nhà ga hành khách của Dự án thành phần 3	Liên danh Tổng công ty Bảo hiểm PVI ( <b>PVI</b> )- Tổng công ty CP Bảo hiểm Petrolimex - Tổng công ty CP Bảo Minh ( <b>BMI</b> ) - Tổng công ty CP Bảo hiểm bưu điện ( <b>PTI</b> ) - Tổng công ty CP Bảo hiểm quân đội ( <b>MIG</b> ) - Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	119
5.12	tư vấn giám sát, thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công công trình nhà ga hành khách	Liên danh công ty CP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - Coninco ( <b>CNN</b> ) và nhà thầu ngoại quốc, Công ty Japan Airport Consultants, Inc	600
5.10	Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình nhà ga hành khách	Tập đoàn IC ISTAS - <b>VCG</b> - <b>PHC</b> - <b>CC1</b> - <b>HAN</b> - CTCP ĐTXD Ricons - CTCP ĐTXD Newtecons - CTCP ĐTXD SOL E&C - CTCP kết cấu ATAD - CTCP HAWEE Cơ điện	35,233
5.6	Thi công cọc công trình nhà ga hành khách	Tổng công ty xây dựng Hà Nội CTCP - Công ty cổ phần VIMECO - Công ty cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp - Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ( <b>VCG</b> ) - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Thiên An - Công ty cổ phần FECON ( <b>FCN</b> ).	471
4.1	Tư vấn khảo sát, thiết kế kỹ thuật công trình hạ tầng cảng hàng không	Liên danh Japan Airport Consultants INC - ADP Ingénierie - Nippon Koei co, LTD - Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn xây dựng công trình hàng không - Tổng công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải	577
4.6	Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lập thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình đường cất hạ cánh, đường lăn, tàu đỗ sân bay, khác	TCT xây dựng công trình hàng không ACC - TCT xây dựng Trường Sơn - TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ( <b>VCG</b> ) - CTCP Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam - CTCP Tập đoàn Cienco4 ( <b>C4G</b> ) - CTCP Xây dựng công trình hàng không 647	8,100
3.4	Thi công xây dựng công trình San nền và thoát nước, Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	Liên danh Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn - Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ( <b>VCG</b> ) - Tổng công ty Xây dựng công trình hàng không ACC - Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc - Công ty CP Tư vấn Trường Sơn.	4,412
2.4	Thi công xây dựng công trình tường rào ranh giới Cảng hàng không	Liên danh Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ( <b>VCG</b> ) - ACC	24
1.3	Thi công rà phá bom mìn, vật nổ	Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	141

Nguồn: VPBankS tổng hợp

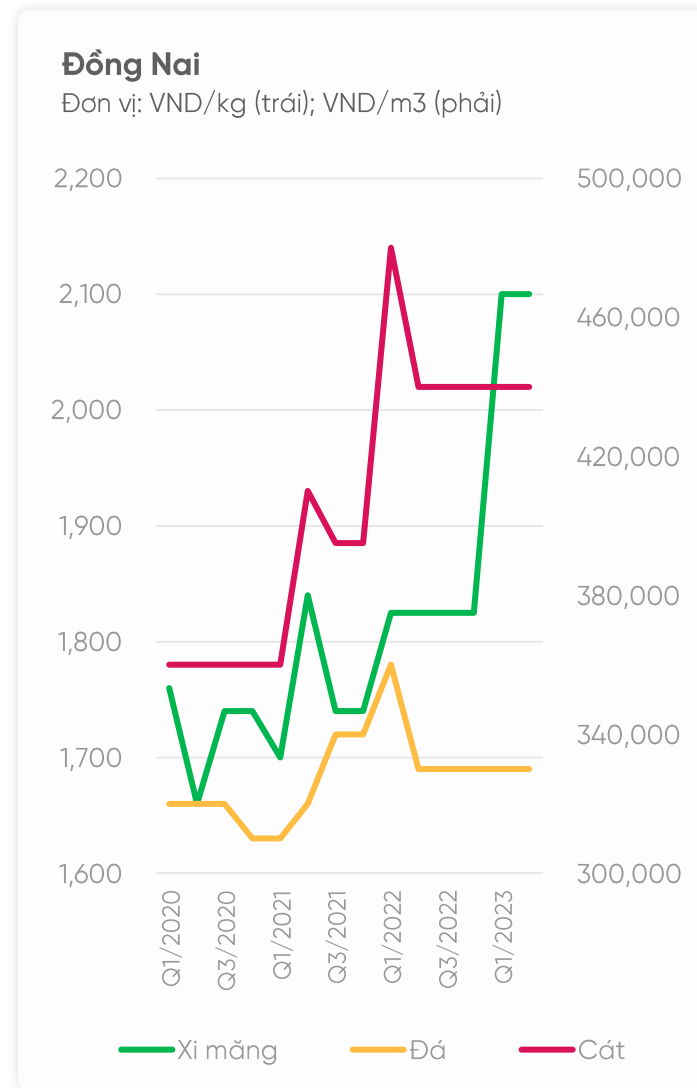
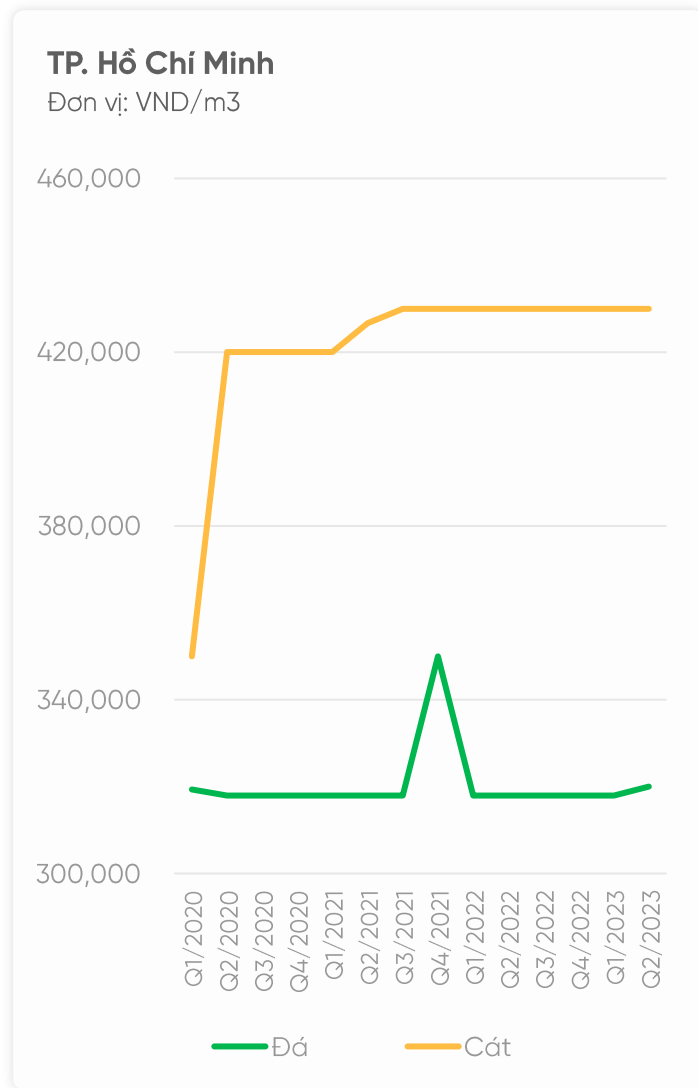
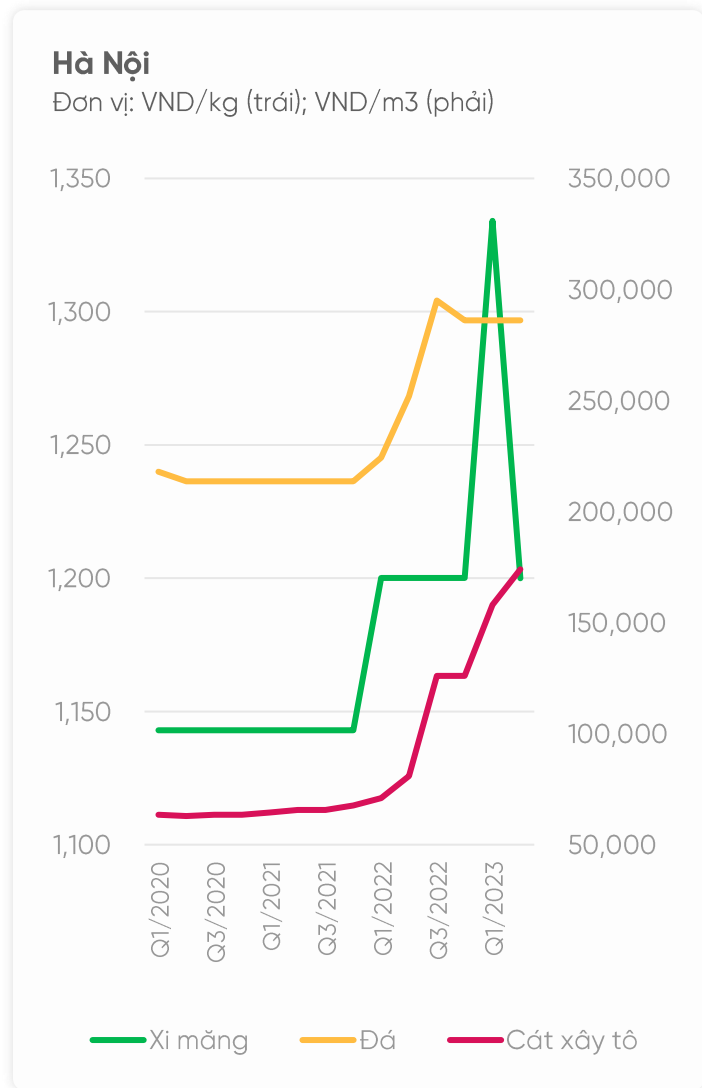
# Vật liệu xây dựng là yếu tố đầu vào quan trọng trong xây dựng hạ tầng

Tỷ lệ sử dụng yếu tố đầu vào trong hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng năm 2022



Nguồn: GSO; VPBankS tổng hợp

# Diễn biến giá một số nguyên vật liệu xây dựng



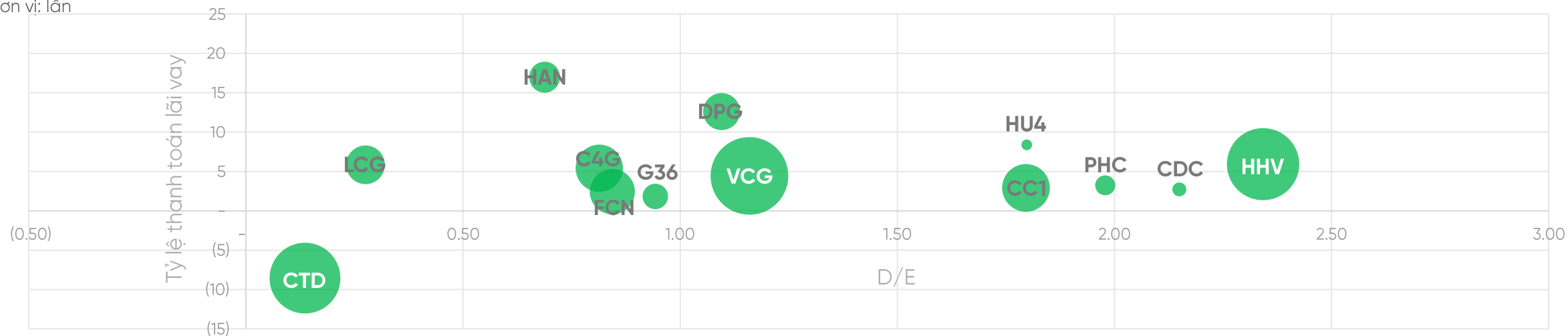
Vật liệu thống kê	
<b>Đá</b>	Đá 10x20 (VND/m <sup>3</sup> )
<b>Xi măng</b>	PCB40 (VND/kg)
<b>Cát</b>	Cát xây tô (VND/m <sup>3</sup> )
Địa bàn thống kê	
<b>Hà Nội</b>	Khu vực ngoại thành
<b>TP. HCM</b>	Huyện Bình Thạnh
<b>Đồng Nai</b>	Huyện Long Thành

Nguồn: Fiinpro; VSA; VPBankS tổng hợp

# Áp lực nợ vay và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp

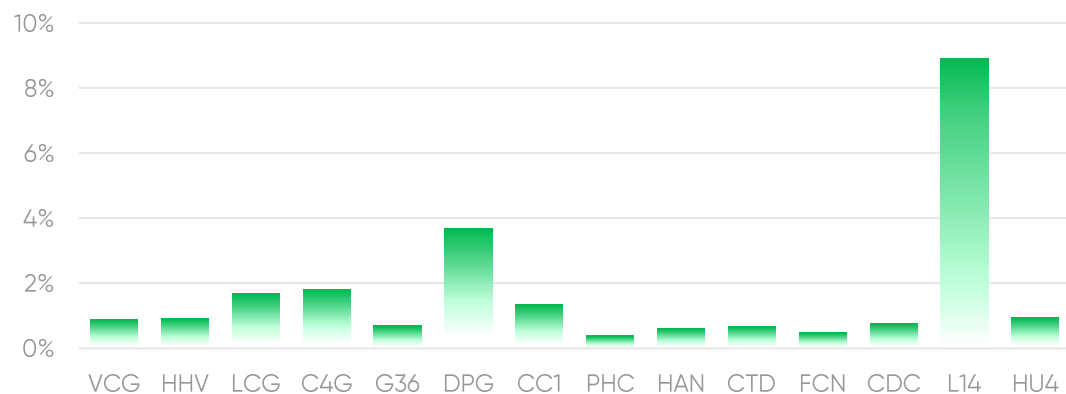
## Tình trạng vay nợ của các doanh nghiệp

Đơn vị: lần



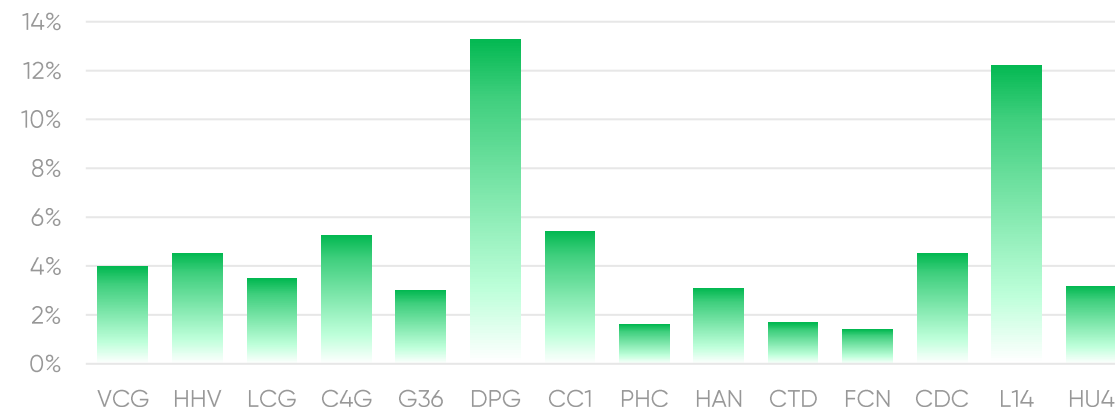
## ROA

Đơn vị: %



## ROE

Đơn vị: %



Nguồn: Fiinpro; VSA; VPBankS tổng hợp

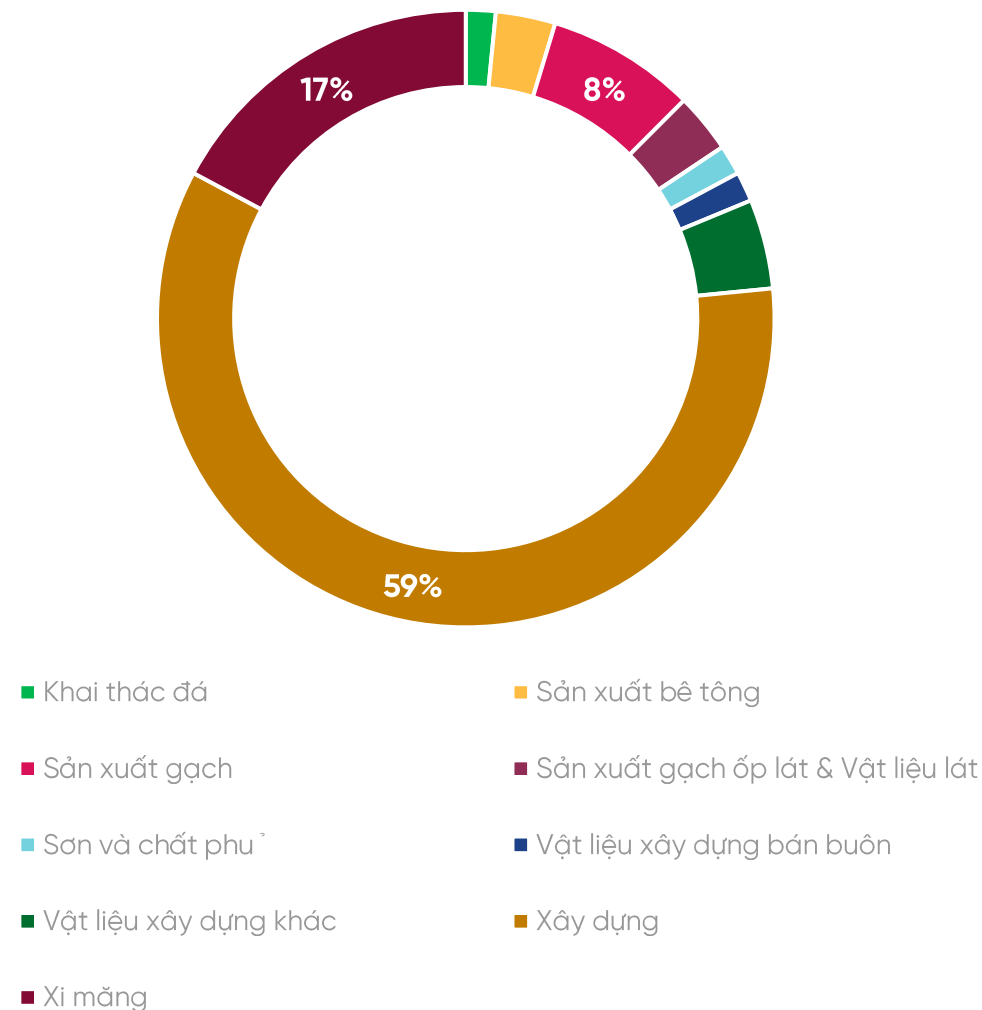
# Kết quả kinh doanh cập nhật Quý 3/2023

Tổng hợp kết quả kinh doanh nhóm xây dựng và vật liệu xây dựng

Nhóm phi tài chính	Lượng doanh nghiệp lỗ	Tăng trưởng doanh thu
Bán lẻ	13.04%	-1%
Bất động sản	20.00%	29%
Công nghệ Thông tin	5.26%	15%
Dầu khí	20.00%	-3%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	13.51%	-12%
Du lịch và Giải trí	24.24%	14%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	15.48%	0%
Hàng cá nhân & Gia dụng	26.00%	-7%
Hóa chất	12.73%	-4%
Ô tô và phụ tùng	21.43%	-8%
Tài nguyên Cơ bản	27.16%	-6%
Thực phẩm và đồ uống	20.79%	-3%
Truyền thông	28.13%	4%
Viễn thông	20.00%	11%
Xây dựng và Vật liệu	<b>31.37%</b>	-12%
Y tế	12.50%	-13%

Nguồn: Fiinpro; VPBankS tổng hợp

Tỷ lệ các doanh nghiệp báo lỗ trong nhóm xây dựng và vật liệu





# Kết quả kinh doanh cập nhật Quý 3/2023 (Tăng trưởng doanh thu)

	Q1/2021	Q2/2021	Q3/2021	Q4/2021	Q1/2022	Q2/2022	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023
<b>Xây dựng hạ tầng</b>											
VCG	-5%	-9%	0%	26%	40%	58%	150%	-10%	47%	108%	-25%
HHV	20%	75%	53%	88%	18%	13%	25%	0%	25%	27%	20%
LCG	14%	-1%	-66%	-64%	-61%	-52%	-48%	-48%	34%	19%	163%
C4G	53%	-35%	34%	-40%	16%	68%	45%	79%	8%	-21%	6%
G36	27%	-72%	-58%	-36%	-63%	11%	52%	27%	88%	59%	-8%
DPG	-3%	6%	37%	35%	19%	52%	60%	8%	-28%	-4%	-1%
CC1	7%	-7%	-39%	-19%	-9%	4%	11%	53%	-54%	-22%	1%
PHC	-28%	-68%	-38%	-13%	60%	91%	79%	174%	-17%	35%	11%
HAN	-23%	96%	-57%	203%	20%	6%	69%	39%	-53%	-19%	-35%
<b>Đá xây dựng</b>											
KSB	-16%	-19%	-60%	-45%	6%	-12%	94%	-33%	-57%	-44%	-25%
DHA	-1%	-6%	-36%	-1%	18%	0%	37%	12%	-10%	5%	-4%
VLB	19%	11%	-48%	-29%	5%	23%	112%	36%	-9%	-28%	-29%
DGT					-18%	-71%	-52%	2%	-37%	-21%	29%
NNC	-41%	-49%	-81%	-75%	-67%	-70%	14%	3%	52%	155%	132%
<b>Xi măng</b>											
HT1	1%	10%	-48%	-9%	13%	6%	120%	14%	-13%	-15%	-30%
BCC	1%	9%	-16%	8%	12%	-4%	16%	-21%	-26%	-19%	-32%
BTS	-1%	-1%	-15%	6%	8%	3%	30%	-3%	-6%	-10%	-33%
HOM	7%	5%	8%	16%	-1%	38%	3%	10%	5%	-36%	-1%
QNC	-41%	5%	-18%	-23%	42%	-1%	25%	28%	-7%	0%	11%
HVX	-17%	13%	-6%	42%	54%	-6%	17%	-4%	-38%	-17%	-27%
<b>Nhựa đường</b>											
PLC	20%	50%	6%	18%	27%	18%	25%	31%	-6%	-11%	8%

Nguồn: Fiinpro; VPBankS tổng hợp

# Kết quả kinh doanh cập nhật Quý 3/2023 (Lợi nhuận trước thuế)

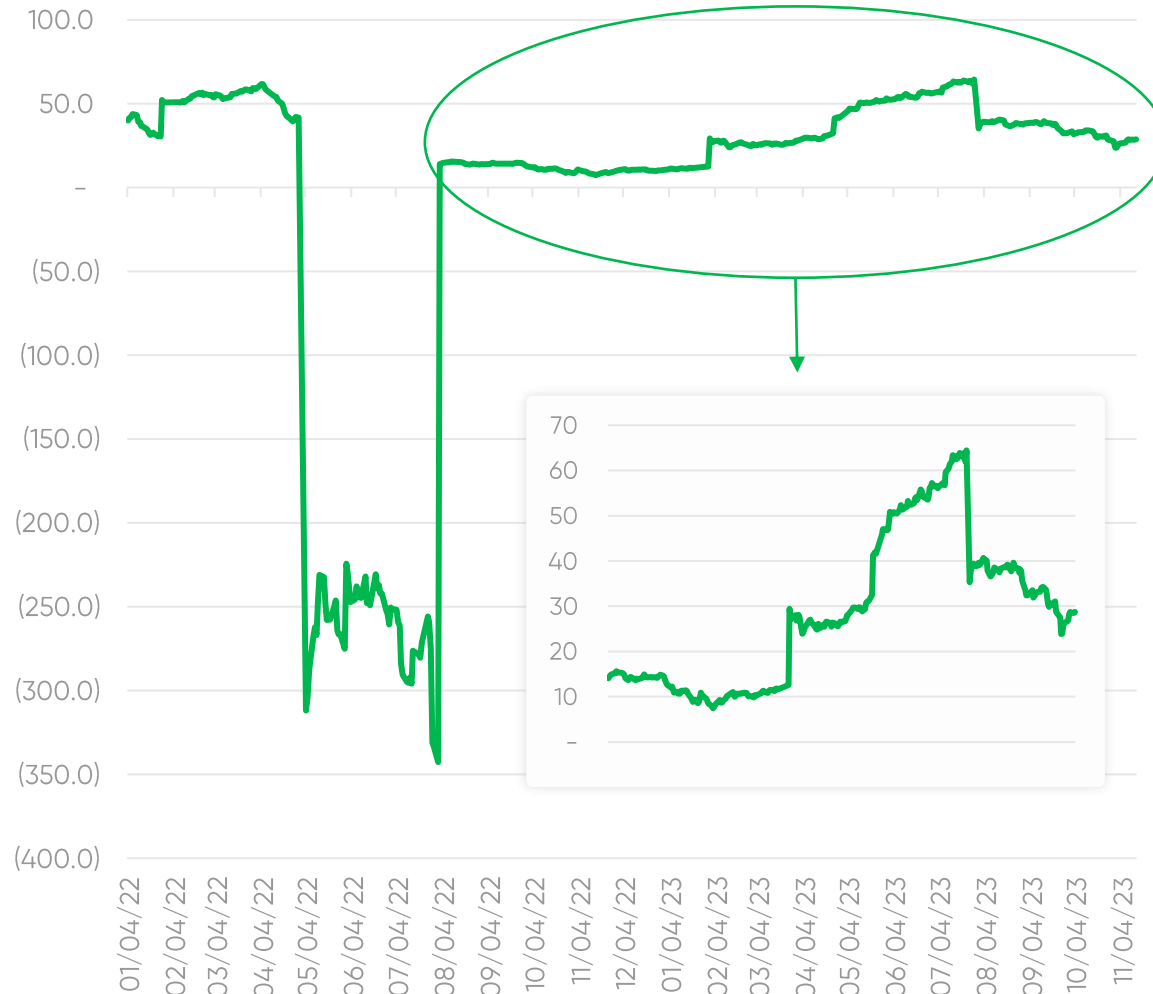
	Q1/2021	Q2/2021	Q3/2021	Q4/2021	Q1/2022	Q2/2022	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023
<b>Xây dựng hạ tầng</b>											
VCG	452,303	(30,104)	112,983	190,934	787,099	(49,875)	273,872	120,747	38,278	222,919	92,390
HHV	59,944	80,725	102,764	94,548	86,032	90,260	90,610	82,483	95,457	126,166	135,178
LCG	71,368	92,118	36,901	28,755	65,303	102,078	37,989	43,195	12,723	28,080	30,180
C4G	25,048	25,343	19,479	13,462	37,505	57,367	31,348	70,315	47,793	40,715	35,836
G36	18,077	(14,929)	(10,752)	35,890	(8,358)	3,667	(3,291)	31,925	(5,611)	7,610	(1,038)
DPG	150,050	117,217	93,176	157,905	169,028	147,068	109,742	169,176	86,006	57,472	39,976
CC1	5,592	77,344	74,494	487,595	16,910	20,748	16,060	189,467	11,132	20,892	24,605
PHC	4,386	41,280	14,653	6,327	9,083	10,393	365	3,164	3,024	1,559	4,087
HAN	2,775	35,931	3,591	30,964	4,184	42,948	5,836	49,177	551	10,939	11,161
<b>Đá xây dựng</b>											
KSB	64,877	96,173	57,100	83,205	53,281	72,048	42,906	16,187	22,012	56,360	23,827
DHA	22,459	26,778	20,895	42,101	24,372	2,293	23,672	14,943	19,215	44,174	33,870
VLB	59,024	52,332	25,801	64,539	54,387	36,005	(224,120)	101,290	39,431	38,038	25,606
DGT	(5,171)	9,377	4,551	10,711	387	(16,502)	(1,089)	26,771	(19,265)	(10,671)	(10,150)
NNC	15,567	19,992	3,614	6,222	102	7,937	4,126	35,425	6,847	10,723	13,891
<b>Xi măng</b>											
HT1	127,205	299,771	(51,003)	85,801	36,217	172,337	43,580	72,290	(75,736)	55,265	(10,270)
BCC	10,645	115,415	(7,995)	(6,969)	87,588	74,709	(45,305)	(30,166)	(48,605)	(6,757)	(57,041)
BTS	15,064	25,457	(7,614)	29,506	22,147	37,206	10,100	(1,398)	(15,129)	(17,223)	(31,746)
HOM	408	526	597	1,008	445	15,888	5,964	4,966	725	308	(26,738)
QNC	20,610	25,098	(19,981)	73,501	22,242	9,949	10,377	69,450	25,653	44,960	48,611
HVX	559	1,505	(1,505)	648	515	1,394	377	330	96	(18,752)	(15,765)
<b>Nhựa đường</b>											
PLC	59,396	101,886	27,530	18,373	50,991	60,142	28,346	42,209	42,069	46,168	20,911

Nguồn: Fiinpro; VPBankS tổng hợp

# Định giá các doanh nghiệp xây dựng

## P/E ngành

Đơn vị: lần



## P/B ngành

Đơn vị: lần



# Định giá các doanh nghiệp xây dựng

## P/E

Đơn vị: lần

	Current	Historical average	Max	Min
C4G	21.17	18.99	59.58	3.45
CC1	31.17	30.15	262.50	(65.54)
CTD	45.57	(186.80)	436.01	(4,350.05)
DPG	10.73	9.53	51.89	2.97
FCN	60.03	25.02	93.54	3.51
G36	23.08	54.56	908.85	5.93
HAN	34.16	42.23	131.96	10.20
HBC	(0.97)	25.81	93.31	(2.71)
HHV	15.30	42.04	527.80	0.85
LCG	26.11	9.33	30.89	2.01
PHC	32.97	18.59	77.39	3.76
VCG	45.41	22.55	98.32	5.87
<b>Average</b>	<b>28.73</b>	<b>(9.33)</b>	<b>64.45</b>	<b>(342.47)</b>

## P/B

Đơn vị: lần

	Current	Historical Average	Max	Min
C4G	1.14	1.12	4.02	0.30
CC1	1.78	1.40	5.34	0.82
CTD	0.75	0.58	1.02	0.23
DPG	1.40	1.83	4.83	0.74
FCN	0.86	0.80	2.13	0.37
G36	0.69	0.93	2.63	0.26
HAN	1.08	1.05	2.72	0.54
HBC	6.36	1.26	6.44	0.38
HHV	0.68	0.94	28.42	0.38
LCG	0.92	0.88	1.96	0.26
PHC	0.53	0.79	1.78	0.39
VCG	1.77	2.08	3.75	0.83
<b>Average</b>	<b>1.14</b>	<b>1.14</b>	<b>3.17</b>	<b>0.54</b>

Nguồn: Fiinpro; VPBankS tổng hợp

(\*) Dữ liệu tổng hợp trong giai đoạn 16/11/2019 – 16/11/2023

## MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, số liệu thống kê và khuyến nghị trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, được dựa trên các nguồn thông tin công bố đại chúng theo quy định của pháp luật, hoặc các nguồn thông tin mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Khối Nghiên Cứu chỉ sử dụng mà không thực hiện xác minh lại các thông tin này, do đó Khối Nghiên Cứu không đảm bảo về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Các nhận định, khuyến nghị, so sánh trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn trọng, theo đánh giá chủ quan của người lập là hợp lý tại thời điểm thực hiện báo cáo. Do đó các phân tích này có thể thay đổi trong tương lai theo tình hình biến động thực tế mà chúng tôi không có trách nhiệm tự động cập nhật liên tục, trừ trường hợp được yêu cầu chính thức từ Ban lãnh đạo Công ty hoặc ràng buộc trong các điều khoản điều kiện của hợp đồng kinh tế đã được công ty ký kết với các đối tác liên quan. Báo cáo phân tích cùng các định giá nằm trong báo cáo phân tích (nếu có) nhằm mục đích tham khảo và không có giá trị pháp lý như một chứng thư thẩm định giá. Báo cáo phân tích và các tài liệu đi kèm được lập bởi Khối Nghiên Cứu – CTCP Chứng Khoán VPBank, tất cả các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến báo cáo này đều thuộc sở hữu của CTCP Chứng khoán VPBank. Công ty nghiêm cấm mọi việc sử dụng, in ấn, sao chép, tái xuất bản toàn bộ hoặc từng phần bản Báo cáo này vì bất cứ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của Công ty.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Tầng 25, tòa nhà VPBank, số 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 1900 636679

Email: [cskh@vpbanks.com.vn](mailto:cskh@vpbanks.com.vn)

Website: [www.vpbanks.com.vn](http://www.vpbanks.com.vn)

### Phòng Phân tích Vĩ mô, Ngành và Cổ phiếu

Email: [research@vpbanks.com.vn](mailto:research@vpbanks.com.vn)

